TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2025/HC-PT
Ngày: 26/8/2025
V/v:"Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Thường**
Các Thẩm phán: Ông **Trần Quốc Cường**
Ông **Nguyễn Tấn Long**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Duy Hoàng** – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông **Lê Văn Thành –** Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 209/2024/TLPT-HC ngày 02 tháng 6 năm 2025 việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2025/HC-ST ngày 14/03/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 503/2025/QĐ-PT ngày 06/8/2025 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1930, cư trú tại: Thôn H, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định (nay là xã C, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc B: Ông Trần Duy T1, sinh năm: 1967; cư trú tại: Tổ B, khu V, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai); có mặt.

2. Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh G); vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân tỉnh B (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng Ủy ban nhân dân tỉnh G); vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ban giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai; Địa chỉ: B D, phường Q, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Bình Định (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

- Bà Lê Thị G, sinh năm 1943; cư trú tại: Thôn H, xã C, huyện V; tỉnh Bình Định (nay là xã C, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

- Người kháng cáo: ông Nguyễn Ngọc B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc B cùng người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc B là ông Trần Duy T1 trình bày:

Nguyên vào thời gian trước ngày giải phóng (năm 1975) đến năm 1987 gia đình ông B có tạo lập, khai hoang 02 thửa đất số 106 và 107, tờ bản đồ số 21, tổng diện tích đất là 5.053,5m^2, tọa lạc tại thôn H, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định. Gia đình ông B sử dụng 02 thửa đất nêu trên liên tục ổn định hơn 40 năm, không có tranh chấp với cá nhân hoặc Nhà nước. Năm 2022 Nhà nước thu hồi, giải tỏa trắng 02 thửa đất nêu trên của gia đình ông B để làm Dự án khu tái định cư B1, nhưng việc bồi thường, hỗ trợ tiền đất và hoa màu cho gia đình ông B chưa đúng theo quy định của Nhà nước, làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của gia đình ông B. Nay ông B không đồng ý với nội dung giải quyết bồi thường, hỗ trợ tiền đất của Ban giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định, nên ông B làm đơn khiếu nại đến UBND tỉnh B xem xét giải quyết theo quy định, đến ngày 27/6/2024 UBND tỉnh Ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 2303/QĐ-UBND với nội dung Bác đơn khiếu nại của ông B, vì cho rằng Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định giải quyết là đúng. Nay ông B không đồng ý với nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại số 2303/QĐ-UBND của UBND tỉnh B.

Nay ông Nguyễn Ngọc B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh B; hủy một phần Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 và hủy Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 của chủ tịch UBND tỉnh B về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với ông Nguyễn Ngọc B do ảnh hưởng giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng khu tái định cư - dân cư H thuộc khu công nghiệp - tại xã C, huyện V. Buộc UBND tỉnh B giải quyết bồi thường, hỗ trợ diện tích 5.053m^2 tiền đất cho gia đình ông Nguyễn Ngọc B theo đúng quy định của pháp luật.

Bên cạnh các đơn khởi kiện vụ án hành chính, người khởi kiện còn cung cấp cho Tòa án một số tài liệu, chứng cứ khác có liên quan đến yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra, người khởi kiện không tự mình thu thập được bất kỳ chứng cứ nào khác và không

yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Người bị kiện UBND tỉnh B *và chủ tịch* UBND tỉnh B*, Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh và* UBND tỉnh B: *Ông* Nguyên Tuấn T2 *- Phó Chủ tịch* Ủy ban nhân dân tỉnh B *trình bày:*

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Thực hiện dự án Khu tái định cư - thuộc Khu Công nghiệp -, hộ ông Nguyễn Ngọc B bị giải tỏa trắng 02 thửa đất số 106 và 107, tờ bản đồ số 21 (theo HSKT đo đạc năm 2016), tai thôn H, xã C với tổng diện tích bị thu hồi là 5.053,5m^2 (trong đó: Thửa 106 là 1.369,5m^2 và thửa 107 là 3.684,0m^2), được UBND xã C xác nhận nguồn gốc đất tại Văn bản số 304/UBND ngày 27/10/2022, với nội dung: "Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.369,5m^2, thu hồi hết thửa (theo HSKT thửa đất năm 2016), hiện trạng hộ trồng rừng sản xuất và trực tiếp sản xuất nông nghiệp, đất nhóm 1, vị trí 2, thửa đất có nguồn gốc theo hồ sơ địa chính năm 1997: Diện tích 1.065,5m^2 do hộ khai hoang một phần thửa đất số 83, tờ bản đồ số 10 và bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay; diện tích 304m^2 có nguồn gốc là thửa đất số 601, tờ bản đồ số 10, bản đồ 299, loại đất Hg/B (đất bằng chưa sử dụng) thuộc UBND xã quản lý không thuộc quỹ đất công ích, sử dụng sau ngày 01/7/2004. Thửa đất 107, tờ bản đồ số 21, diện tích 3.684,0m^2, thu hồi hết thửa (theo hồ sơ địa chính năm 2016), hiện trạng hộ trồng rừng sản xuất và trực tiếp sản xuất nông nghiệp, thửa đất có nguồn gốc theo hồ sơ địa chính năm 1997: Diện tích 889m^2 do hộ khai hoang bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trạng trồng rừng sản xuất và trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Đất nhóm 1, vị trí 2; diện tích 2.795m^2 do hộ sử dụng các thửa đất số 573, 574, 600, 576 cùng loại đất Hg/B (đất bằng chưa sử dụng) và thửa 552 loại đất RTS (trồng rừng sản xuất) thuộc tờ bản đồ số 10, do UBND xã quản lý không thuộc quỹ đất công ích, sử dụng sau ngày 01/7/2004".

Sau đó UBND xã C có Văn bản số 28/UBND ngày 25/01/2024 và Văn bản số 96/UBND ngày 05/4/2024 xác nhận lại nguồn gốc với nội dung: " Qua rà soát, kiểm tra hồ sơ địa chính và xác minh thời điểm sử dụng đất thực tế của hộ ông Nguyễn Ngọc B. UBND xã C đính chính nguồn gốc sử dụng 02 thửa đất số 106 và 107, tờ bản đồ số 21 (Bản đồ phục vụ Dự án Becamex B), với nội dung sau: Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.369,5m^2, trong đó: Diện tích 1.065m^2 do hộ khai hoang một phần thửa đất số 83, tờ bản đồ số 6 và bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trạng trồng rừng sản xuất (vị trí 2, nhóm 1) và hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; Diện tích 304m^2 do hộ tự ý chiếm sử dụng thửa đất số 601, tờ bản đồ số 10, loại đất Hg/B (đất bằng chưa sử dụng) do UBND xã quản lý thuộc quỹ đất công ích, không được bồi thường về đất. Các thông tin khác không thay đổi. Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 21, diện tích 3.684 m^2, trong đó: Diện tích 2.765 do hộ tự ý chiếm dụng các thửa đất 573 (diện tích 768m^2), thửa đất 574 (diện tích 580m^2), một phần thửa đất số 576 (diện tích 623m^2) cùng loại đất Hg/B (đất bằng chưa sử dụng) và một phần diện tích đất số 552 (diện tích 704m^2) loại đất RTS (trồng rừng sản

xuất) thuộc tờ bản đồ số 10, do UBND xã quản lý không thuộc quỹ đất công ích. Diện tích 1.009m^2 do hộ khai hoang thửa đất số 600, loại đất Hg/B (đất bằng chưa sử dụng), tờ bản đồ số 10 và bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trạng trồng rừng sản xuất và trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Quá trình xác nhận nguồn gốc sử dụng đất trước đây có sự sai sót tại thửa đất số 600, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m^2 xác nhận nguồn gốc đất do UBND xã C quản lý nên không được bồi thường. Qua kiểm tra diện tích này do hộ khai hoang đề nghị Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án điều chỉnh bồi thường cho hộ. Các thông tin khác không thay đổi"

Ngày 07/6/2024, UBND xã C có báo cáo số 82/UBND về việc xác nhận bổ sung, làm rõ nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Ngọc B, như sau: "1. Thửa đất 601, tờ bản đồ số 10, diện tích 304m^2: Sau thời điểm cân đối giao quyền ruộng đất theo Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ, diện tích thửa đất này không giao cho hộ dân nào, thuộc UBND xã quản lý, tổ chức đưa ra đấu giá để sản xuất nông nghiệp nhưng không có hộ dân nào đấu giá nên bỏ đất trống. Năm 2004-2010, UBND xã đưa ra đấu giá nhưng hộ ông Nguyễn Ngọc B không đấu giá và tự ý chiếm dụng trồng cây bạch đàn. Năm 2013-2016, hộ ông Nguyễn Văn M sử dụng trồng rừng sản xuất. Từ sau năm 2016 đến nay, ông Nguyễn Ngọc B tiếp tục chiếm dụng trồng rừng sản xuất (không đấu giá). 2. Thửa đất số 573, 574 và 576, tờ bản đồ số 10: Sau thời điểm cân đối giao quyền ruộng đất theo Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ, diện tích các thửa đất trên không có giao cho hộ dân nào, thuộc UBND xã quản lý, tổ chức đưa ra đấu giá nhưng không có hộ dân nào đấu giá nên bỏ đất trống. Năm 2004, UBND xã đưa ra đấu giá nhưng không có hộ dân nào tham gia đấu giá. Năm 2007-2010, hộ ông Trần K đấu giá trồng cây mía. Năm 2010-2016, hộ ông Trần K đấu giá trồng rừng sản xuất. Từ năm 2016 đến nay, ông Nguyễn Ngọc B tiếp tục chiếm dụng trồng rừng sản xuất (không đấu giá). 3. Thửa đất số 552, tờ bản đồ số 10, diện tích 4.170m^2: Theo trình bày của ông Nguyễn Đăng T3 - Trưởng thôn Hiệp Vinh 2, thửa đất này được UBND xã giao cho tập thể thôn H sử dụng gây quỹ cho thôn hoạt động từ năm 2005 (không có biên bản). Trong quá trình sử dụng ông Nguyễn Ngọc B chiếm dụng một phần thửa đất 553, tờ bản đồ số 10, diện tích 704m^2, phần diện tích còn lại đã thu hồi đất, không bồi thường về đất, chỉ bồi thường cây cối, hoa màu trên đất. 4. Năm 2013, UBND xã chỉ đạo Tổ công tác, kiểm tra tất cả các thửa đất do UBND xã quản lý, đưa ra đấu giá để sản xuất nông nghiệp, người dân không đấu giá mà tự ý chiếm dụng sản xuất để thu tiền hoa lợi và buộc giao đất lại cho UBND xã quản lý. Tất cả các thửa đất này đều nằm trong diện buộc nộp tiền hoa lợi và giao trả đất có UBND xã quản lý. Tuy nhiên, Tổ công tác lưu các biên bản kiểm tra, cam kết không đầy đủ; ông Nguyễn Ngọc B cũng có bản cam kết nộp tiền hoa lợi trồng cây nguyên liệu giấy trên đất xã quản lý. Hộ ông Nguyễn Ngọc B đã được cân đối giao quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ, gồm 10 thửa đất đối với tổng diện tích 8.062m^2 (gồm: 5.302m^2 đất lúa và 2.670m^2 đất màu). Tuy nhiên, hộ ông Nguyễn Ngọc B vẫn tự ý chiếm dụng các thửa đất nêu trên.

2. Kết quả bồi thường hỗ trợ: Căn cứ kết quả xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã C; Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án đã lập phương án

tính toán bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn Ngọc B, trình UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 (với số tiền 105.523.200 đồng) và Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 (với số tiền 4.200.000 đồng).

3. Kết quả giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh B: Trên cơ sở kết quả kiểm tra, xác minh, rà soát hồ sơ của Thanh tra tỉnh tại Văn bản số 520/TTT-P3 ngày 10/6/2024 và ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại điểm 1 Thông báo số 249/TB-UBND ngày 25/6/2024; Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông Nguyễn Ngọc B, với nội dung: Không công nhận toàn bộ nội dung ông Nguyễn Ngọc B khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất 3.099m^2 đất nông nghiệp cho hộ ông do ảnh hưởng giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng Khu tái định cư – dân cư H thuộc khu công nghiệp - tại xã C, huyện V; vì: Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.369,5m^2, trong đó: Diện tích 1.065m^2 do hộ khai hoang, sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trạng trồng rừng sản xuất và hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp đã được Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án bồi thường, hỗ trợ theo loại đất trồng cây lâu năm là đúng theo quy định pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 8 Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh B. Diện tích 304m^2 do hộ tự ý chiếm sử dụng sau ngày 01/7/2004 đối với thửa đất số 601 do UBND xã quản lý (không thuộc quỹ đất công ích) nên Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án không tính bồi thường, hỗ trợ đất trồng cây lâu năm là đúng quy định. Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 21, diện tích 3.684 m^2, trong đó: Diện tích 1.009m^2 do hộ khai hoang thửa đất số 600, diện tích 120m^2 và bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trạng trồng rừng sản xuất và hỗ trực tiếp sản xuất nông nghiệp đã được Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án bồi thường, hỗ trợ theo loại đất trồng cây lâu năm là đúng theo quy định pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 8 Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh B. Diện tích 2.765 do hộ tự ý chiếm dụng các thửa đất 573, thửa đất 574, một phần thửa đất số 576 và một phần diện tích đất số 552 do UBND xã quản lý (không thuộc quỹ đất công ích) nên Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án không tính toán bồi thường, hỗ trợ đất trồng cây lâu năm là đúng quy định. Nên Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành các quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 27/6/2024; Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 và Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 là đúng theo quy định của pháp luật nhưng ông Nguyễn Ngọc B yêu cầu hủy các quyết định nói trên là không có căn cứ nên Chủ tịch UBND tỉnh B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc B.

Ông Đặng Đình V – Phó trưởng phòng giải phóng mặt bằng thuộc Ban giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định là diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban giải phóng mặt bằng tỉnh B trình bày:

Thực hiện dự án khu tái định cư -, hộ ông Nguyễn Ngọc B bị thu hồi 4 thửa đất với tổng diện tích bị thu hồi là: 6.630,3m^2: Thửa đất 41, tờ bản đồ số 12, diện tích 898,8m^2, diện tích thu hồi 898,8m^2; Thửa đất 42, tờ bản đồ số 12, diện tích

678m^2, diện tích thu hồi 678m^2; Thửa đất 106, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.369,5m^2, diện tích thu hồi 1.369,5m^2; Thửa đất 107, tờ bản đồ số 21, diện tích 3.684m^2, diện tích thu hồi 3.684m^2. Theo xác nhận nguồn gốc của UBND xã C tại văn bản số 304/UBND ngày 27/10/2022 như sau:

Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 12: "Hộ được cấp GCNQSDĐ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 6, diện tích 570m^2, đất trồng lúa. Diện tích tăng 328,8m^2 là do hộ khai một phần thửa đất số 208, tờ bản đồ số 6, sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trạng trồng lúa và hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Đất hạng 6, vị trí 1"; Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 12: "Hộ được cấp GCNQSDĐ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 6, diện tích 720m^2 đất trồng lúa. Diện tích giảm 42m^2 do sai số đo đạc. Hộ sử dụng ổn định không tranh chấp và trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Đất hạng 6, vị trí 1"; Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21: "Hộ sử dụng thửa đất số 610, tờ bản đồ số 10, diện tích 304m^2 đất thuộc UBND xã quản lý không thuộc quỹ đất công ích, sử dụng sau ngày 01/7/2004. Diện tích giảm 1.065,5m^2 là do hộ khai hoang một phần thửa đất số 83, tờ bản đồ số 10 và bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trang trồng rừng sản xuất và trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Đất nhóm 1, vị trí 2"; Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 21: "Hộ sử dụng các thửa đất số 573, 574, 600, 576, 552 tờ bản đồ số 10, diện tích 2.795m^2 đất thuộc UBND xã quản lý không thuộc quỹ đất công ích, sử dụng sau ngày 01/7/2004. Diện tích giảm 889,0m^2 là do hộ khai hoang bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định, liên tục không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trang trồng rừng sản xuất và trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Đất nhóm 1, vị trí 2".

Tổng diện tích của 02 thửa đất số 106, 107, tờ bản đồ số 21 là 5.053,5m^2 (trong đó, đất do UBND xã quản lý là: 3.099m^2 và đất do hộ dân khai hoang trước ngày 01/7/2004 là: 1.954,5m^2)

Từ cơ sở xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của UBND xã C, Ban GPMB tỉnh tiến hành lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn Ngọc B và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 333.370.800 đồng, trong đó:

Kinh phí bồi thường thiệt hại về đất: Bồi thường đối với diện tích 1.576,8m^2 đất lúa đã được cấp GCNQSDĐ thuộc thửa đất số 41, 42, tờ bản đồ số 12: 1.576,8m^2 x 35.000 đồng/m^2 = 55.188.000 đồng; Diện tích 5.053,5m^2 thuộc thửa đất 106, 107, tờ bản đồ số 21. Đối với diện tích 1.954,5m^2 đất trồng rừng sản xuất do hộ khai hoang trước ngày 01/7/2004 được bồi thường căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND: 1.954,5m^2 x 14.000 đồng/m^2 = 27.363.000 đồng. Đối với diện tích 3.099m^2 (trong đó 304m^2 thuộc thửa đất số 106 và 2.795m^2 thuộc thửa đất số 107) là đất do UBND xã quản lý, hộ sử dụng sau ngày 01/7/2004 nên không được bồi thường, hỗ trợ căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND.

Kinh phí chuyển đổi nghề và tạo việc làm: Thửa đất số 41, 42, tờ bản đồ số 12: 1.576,8m^2 x 105.000 đồng/m^2 = 165.564.000 đồng. Thửa đất số 106, 107, tờ bản đồ số 21: 1.954,5m^2 x 21.000 đồng/m^2 = 41.044.500 đồng.

Kinh phí bồi thường cây cối, hoa màu: 44.211.300 đồng trên tổng diện tích bị thu hồi 6.630,3m^2.

Sau đó, UBND xã C có văn bản số 28/UBND ngày 25/01/2024 và văn bản số 96/UBND ngày 05/4/2024 về việc đính chính, bổ sung nguồn gốc đất của hộ ông Nguyễn Ngọc B. Theo đó, thửa đất số 106 và thửa đất số 107, tờ bản đồ số 21 được đính chính cụ thể như sau:

Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.369,5m^2, trong đó: Diện tích 1.065,5m^2 do hộ khai hoang một phần thửa đất số 83, tờ bản đồ số 6 và bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trang trồng rừng sản xuất (vị trí 2, nhóm 1) và hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; Diện tích 304m^2 là do hộ tự ý lấn chiếm thửa đất số 601, tờ bản đồ số 10, loại đất bằng chưa sử dụng do UBND xã quản lý, không được bồi thường về đất. Các thông tin khác không thay đổi.

Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 21, diện tích 3.684m^2, trong đó: Đất UBND xã quản lý (không thuộc thửa đất công ích) với diện tích 2.675m^2 gồm các thửa đất 573, tờ bản đồ số 10 (diện tích 768m^2), thửa đất số 574, tờ bản đồ số 10 (diện tích 580m^2), một phần thửa đất số 576, tờ bản đồ số 10 (diện tích 623m^2) và lấn chiếm sử dụng một phần diện tích thửa đất 552, tờ bản đồ số 10 (diện tích 704m^2). Hộ ông B sử dụng sau ngày 01/7/2004. Phần diện tích 1.009m^2 là do hộ khai hoang thửa đất số 600, tờ bản đồ số 10 (diện tích 120m^2) và bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trạng trồng rừng sản xuất và trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

Quá trình xác nhận nguồn gốc sử dụng đất trước đây có sự sai sót tại thửa đất 600, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m^2 xác nhận nguồn gốc đất do UBND xã quản lý nên được bồi thường. Qua kiểm tra, diện tích này do hộ khai hoang đề nghị Ban GPMB tính toán bồi thường cho hộ.

Từ cơ sở văn bản xác nhận đính chính xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã C, Ban GPMB tỉnh đã tính bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với 120m^2 đất trồng rừng sản xuất thuộc thửa đất số 107, tờ bản đồ số 21 và trình UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 với giá trị bồi thường, hỗ trợ cho hộ là 4.200.000 đồng, cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 2 Điều 8 Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 hộ được bồi thường về đất với giá trị là: 120m^2 x 14.000 đồng/m^2 = 1.690.000 đồng.

Căn cứ khoản 10a Điều 40 Quyết định số 53/2023/QĐ-UBND ngày 23/8/2023, hộ được hỗ trợ bằng 03 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất: 120m^2 x 21.000 đồng/m^2 = 2.520.000 đồng.

Qua 02 phương án được UBND tỉnh phê duyệt, tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Ngọc B là: 337.570.800 đồng.

Như vậy, việc tính toán bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn Ngọc B, Ban GPMB tỉnh đã căn cứ theo các văn bản xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã C để lập phương án và trình UBND tỉnh phê duyệt giá trị bồi thường là đúng theo quy định hiện hành.

Ông Trần Văn B2 - Chủ tịch UBND xã C , huyện V là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã C, huyện V trình bày:

Thực hiện dự án B trên địa bàn xã C, ông Nguyễn Ngọc B, thường trú tại thôn H có tự kê khai 02 thửa đất: Thửa đất số 106, tờ ản đồ số 21, diện tích 1.369,5m^2 và thửa đất 107, tờ bản đồ số 21, diện tích 3.684m^2 (bản đồ phục vụ GPMB dự án B).

Để có cơ sở xác nhận nguồn gốc, quá trình sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ GPMB. UBND xã đề nghị ông B cung cấp các giấy tờ có liên quan nhưng ông B không cung cấp được bất kỳ giấy tờ gì chứng minh đất đó ông được giao quyền sử dụng hợp pháp.

UBND xã căn cứ theo các hồ sơ lưu trữ tại xã về quá trình quản lý, sử dụng đất để làm căn cứ xác nhận. Hai thửa đất này được hợp thành từ các thửa đất sau: Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 6, loại đất RST (hộ sử dụng một phần thửa đất). thửa đất số 601, tờ bản đồ số 10, diện tích 304m^2 loại đất hoang bằng, thửa đất số 600, tờ bản đồ số 10, loại đất hoang bằng, thửa đất số 573, tờ bản đồ số 10, diện tích 768m^2, loại đất hoang bằng, thửa đất số 574, tờ bản đồ số 10, diện tích 580m^2, loại đất hoang bằng, một phần thửa đất 576, tờ bản đồ số 10, diện tích 623m^2, loại đất hoang bằng và một phần diện tích thửa đất 552, tờ bản đồ số 10, diện tích 704m^2, loại đất RST (hồ sơ địa chính năm 1997). Nguyên các thửa đất này trước đây có bờ ranh nhưng trong quá trình ông B chiếm dụng đã tự ý phá ranh nhập thửa.

UBND xã C xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Ngọc B như sau:

Thửa đất 106, tờ bản đồ số 21. diện tích 1.369,5m^2, trong đó: "Diện tích 1.065,5m^2 là do hộ khai hoang một phần thửa đất số 83, tờ bản đồ số 6 và bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trạng trồng rừng sản xuất (vị trí 2, nhóm 1) và hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp".

Diện tích 304m^2 là hộ chiếm đất (tự ý chiếm dụng) thửa đất số 601, tờ bản đồ số 10, (Đất UBND xã quản lý không thuộc quỹ đất công ích, không được bồi thường về đất).

Thửa đất 107, tờ bản đồ số 21. diện tích 3.684m^2, trong đó: "Diện tích 1.009m^2 là do hộ khai hoang thửa đất số 600, tờ bản đồ số 10 (diện tích 120m^2) và bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trạng trồng rừng sản xuất (vị trí 2, nhóm 1) và trực tiếp sản xuất nông nghiệp".

Diện tích 2.675m^2 là hộ chiếm đất (tự ý chiếm dụng) các thửa đất số 573, tờ bản đồ số 10,(diện tích 768m^2), thửa đất số 574, tờ bản đồ số 10 (diện tích 580m^2), một phần thửa đất số 576, tờ bản đồ số 10 (diện tích 623m^2) và một phần diện tích thửa đất 552, tờ bản đồ số 10 (diện tích 704m^2) Đất UBND xã quản lý không thuộc quỹ đất công ích, không được bồi thường về đất. Các thông tin khác không thay đổi.

Trong quá trình sử dụng đất hộ có chiếm dụng một số diện tích đất do UBND xã C quản lý (không thuộc quỹ đất công ích) gồm: Thửa đất số 601,tờ bản đồ số 10, diện tích 304m^2, thửa đất số 573, tờ bản đồ số 10, diện tích 768m^2, thửa đất số 574,

tờ bản đồ số 10, diện tích 580m^2, một phần thửa đất số 576, tờ bản đồ số 10, diện tích 623m^2 và một phần thửa đất số 552, tờ bản đồ số 10, diện tích 704m^2.

Qua kiểm tra hồ sơ địa chính xác định quá trình sử dụng của các thửa đất như sau:

1.Thửa đất số 601,tờ bản đồ số 10, diện tích 304m^2: Sau thời điểm cân đối giao quyền ruộng đất theo Nghị định số 64/NĐ-CP, diện tích thửa đất này không có giao cho hộ dân nào mà diện tích này thuộc UBND xã quản lý, UBND xã tổ chức đưa ra đấu giá để sản xuất nông nghiệp theo từng chu kỳ canh tác là 03 năm nhưng không có hộ dân nào đấu giá nên bỏ đất trống; Năm 2002- 2010, UBND xã đưa ra đấu giá nhưng hộ ông B không đấu mà tự ý chiếm dụng trồng bạch đàn; Từ năm 2016 đến nay ông Nguyễn Ngọc B tiếp tục chiếm dụng trồng rừng sản xuất (Có bộ đấu giá UBND xã quản lý kèm theo)

2. Thửa đất 573, 574, 576, tờ bản đồ số 10: Sau thời điểm cân đối giao quyền ruộng đất theo Nghị định số 64/NĐ-CP, diện tích các thửa đất này không có giao cho hộ dân nào mà diện tích này thuộc UBND xã quản lý, UBND xã tổ chức đưa ra đấu giá nhưng không có hộ dân nào đấu giá nên bỏ đất trống; Năm 2004, UBND xã đưa ra đấu giá nhưng không có hộ nào đấu; Năm 2007- 2010 hộ ông Trần K đấu giá trồng mía; Năm 2010-2016 hộ ông T4 Ký đấu giá trồng rừng sản xuất; Từ năm 2016 đến nay ông Nguyễn Ngọc B chiếm dụng trồng rừng sản xuất (không đấu giá)

3. Thửa đất số 552, tờ bản đồ số 10, diện tích 4.170m^2: Theo trình bày của ông Nguyễn Đăng T3, trưởng thôn Hiệp Vinh 2, thửa đất này được UBND xã giao cho tập thể thôn H sử dụng gây quỹ cho thôn hoạt động từ năm 2005 (không có biên bản). Trong quá trình sử dụng ông Nguyễn Ngọc B chiếm dụng một phần thửa đất số 552, tờ bản đồ số 10, diện tích 704m^2, phần diện tích còn lại đã thu hồi đất giao cho dự án, không bồi thường về đất, chỉ bồi thường cây cối, hoa màu trên đất.

4. Năm 2013, UBND xã đã chỉ đạo tổ công tác kiểm tra tất cả các thửa đất UBND xã quản lý đưa ra đấu giá sản xuất nông nghiệp nhưng người dân không đấu giá mà tự ý chiếm dụng sản xuất. UBND xã thu tiền hoa lợi và buộc hộ gia đình giao đất lại cho UBND xã quản lý. Tất cả các thửa đất này đều nằm trong diện buộc nộp tiền hoa lợi và giao trả đất cho UBND xã quản lý. Tuy nhiên tổ công tác lưu các biên bản kiểm tra, cam kết không đầy đủ. Ông Nguyễn Ngọc B cũng có bản cam kết nộp tiền hoa lợi trồng cây nguyên liệu giấy trên đất xã quản lý (có bản cam kết kèm theo).

5. Hộ ông Nguyễn Ngọc B đã được cân đối giao quyền theo Nghị định 64/NĐ-CP gồm 10 thửa đất với tổng diện tích giao quyền 8.062m^2; trong đó: Đất lúa 5,302m^2, đất màu: 2.760m^2. Tuy nhiên hộ ông Nguyễn Ngọc B vẫn tự ý chiếm dụng các thửa đất nêu trên để canh tác nằm ngoài diện tích được cân đối giao quyền cho hộ gia đình ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Ngọc B bà hoàn toàn thống nhất với đơn khởi kiện ông Nguyễn Ngọc B và bản khai của người đại diện theo ủy quyền ông Trần Duy T1 cung cấp cho Tòa án, bà không có ý kiến nào khác.

Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2025/HC-ST ngày 14/03/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc B về việc yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh B; hủy một phần quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 và hủy Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với ông Nguyễn Ngọc B do ảnh hưởng giải phóng mặt bằng dự án xây dựng khu tái định cư – dân cư H thuộc khu công nghiệp Đ tại xã C, huyện V, tỉnh Bình Định; buộc UBND tỉnh B giải quyết bồi thường, hỗ trợ diện tích 5.053m^2 tiền đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc B theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/3/2025, người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc B có đơn kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của ông.

Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Viện Công tố và kiểm soát xét xử phúc tại Đà Nẵng đề nghị xét xử vắng mặt đương sự và không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc B và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc B; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Thực hiện dự án Khu tái định cư - thuộc Khu Công nghiệp -, hộ ông Nguyễn Ngọc B bị giải tỏa trắng 02 thửa đất số 106 và 107, tờ bản đồ số 21 (theo HSKT đo đạc năm 2016), tai thôn H, xã C với tổng diện tích bị thu hồi là 5.053,5m^2 (trong đó: Thửa 106 là 1.369,5m^2 và thửa 107 là 3.684,0m^2), được UBND xã C xác nhận nguồn gốc đất tại Văn bản số 304/UBND ngày 27/10/2022, với nội dung: "Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.369,5m^2, thu hồi hết thửa (theo HSKT thửa đất năm 2016), hiện trạng hộ trồng rừng sản xuất và trực tiếp sản xuất nông nghiệp, đất nhóm 1, vị trí 2, thửa đất có nguồn gốc theo hồ sơ địa chính năm 1997: Diện tích 1.065,5m^2 do hộ khai hoang một phần thửa đất số 83, tờ bản đồ số 10 và bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay; diện tích 304m^2 có nguồn gốc là thửa đất số 601, tờ bản đồ số 10, bản đồ 299, loại đất Hg/B (đất bằng chưa sử dụng) thuộc UBND xã quản lý không thuộc quỹ đất công ích, sử dụng sau ngày 01/7/2004. Thửa đất 107, tờ bản đồ số 21, diện tích 3.684,0m^2, thu hồi hết thửa (theo hồ sơ địa chính năm 2016), hiện trạng hộ trồng rừng sản xuất và trực tiếp sản xuất nông nghiệp, thửa đất có nguồn gốc theo hồ sơ địa chính năm 1997: Diện tích 889m^2 do hộ khai hoang bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trạng trồng rừng sản xuất và trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Đất nhóm 1, vị trí 2; diện tích 2.795m^2 do hộ sử dụng các thửa đất số 573, 574, 600, 576 cùng loại đất Hg/B (đất bằng chưa sử dụng) và thửa 552 loại đất RTS (trồng rừng sản

xuất) thuộc tờ bản đồ số 10, do UBND xã quản lý không thuộc quỹ đất công ích, sử dụng sau ngày 01/7/2004".

[2] Sau đó UBND xã C có Văn bản số 28/UBND ngày 25/01/2024 và Văn bản số 96/UBND ngày 05/4/2024 xác nhận lại nguồn gốc với nội dung: " Qua rà soát, kiểm tra hồ sơ địa chính và xác minh thời điểm sử dụng đất thực tế của hộ ông Nguyễn Ngọc B. UBND xã C đính chính nguồn gốc sử dụng 02 thửa đất số 106 và 107, tờ bản đồ số 21 (Bản đồ phục vụ Dự án Becamex B), với nội dung sau: Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.369,5m^2, trong đó: Diện tích 1.065m^2 do hộ khai hoang một phần thửa đất số 83, tờ bản đồ số 6 và bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trạng trồng rừng sản xuất (vị trí 2, nhóm 1) và hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; Diện tích 304m^2 do hộ tự ý chiếm sử dụng thửa đất số 601, tờ bản đồ số 10, loại đất Hg/B (đất bằng chưa sử dụng) do UBND xã quản lý thuộc quỹ đất công ích, không được bồi thường về đất. Các thông tin khác không thay đổi. Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 21, diện tích 3.684 m^2, trong đó: Diện tích 2.675m^2 do hộ tự ý chiếm dụng các thửa đất 573 (diện tích 768m^2), thửa đất 574 (diện tích 580m^2), một phần thửa đất số 576 (diện tích 623m^2) cùng loại đất Hg/B (đất bằng chưa sử dụng) và một phần diện tích đất số 552 (diện tích 704m^2) loại đất RTS (trồng rừng sản xuất) thuộc tờ bản đồ số 10, do UBND xã quản lý không thuộc quỹ đất công ích. Diện tích 1.009m^2 do hộ khai hoang thửa đất số 600, loại đất Hg/B (đất bằng chưa sử dụng), tờ bản đồ số 10 và bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trạng trồng rừng sản xuất vị trí 2 nhóm 1 và trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Quá trình xác nhận nguồn gốc sử dụng đất trước đây có sự sai sót tại thửa đất số 600, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m^2 xác nhận nguồn gốc đất do UBND xã C quản lý nên không được bồi thường. Qua kiểm tra diện tích này do hộ khai hoang đề nghị Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án điều chỉnh bồi thường cho hộ. Các thông tin khác không thay đổi"

[3] Ngày 07/6/2024, UBND xã C có báo cáo số 82/UBND về việc xác nhận bổ sung, làm rõ nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Ngọc B, như sau: "1. Thửa đất 601, tờ bản đồ số 10, diện tích 304m^2: Sau thời điểm cân đối giao quyền ruộng đất theo Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ, diện tích thửa đất này không giao cho hộ dân nào, thuộc UBND xã quản lý, tổ chức đưa ra đấu giá để sản xuất nông nghiệp nhưng không có hộ dân nào đấu giá nên bỏ đất trống. Năm 2004-2010, UBND xã đưa ra đấu giá nhưng hộ ông Nguyễn Ngọc B không đấu giá và tự ý chiếm dụng trồng cây bạch đàn. Năm 2013-2016, hộ ông Nguyễn Văn M sử dụng trồng rừng sản xuất. Từ sau năm 2016 đến nay, ông Nguyễn Ngọc B tiếp tục chiếm dụng trồng rừng sản xuất (không đấu giá). 2. Thửa đất số 573, 574 và 576, tờ bản đồ số 10: Sau thời điểm cân đối giao quyền ruộng đất theo Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ, diện tích các thửa đất trên không có giao cho hộ dân nào, thuộc UBND xã quản lý, tổ chức đưa ra đấu giá nhưng không có hộ dân nào đấu giá nên bỏ đất trống. Năm 2004, UBND xã đưa ra đấu giá nhưng không có hộ dân nào tham gia đấu giá. Năm 2007-2010, hộ ông Trần K đấu giá trồng cây mía. Năm 2010-2016, hộ ông Trần K đấu giá trồng rừng sản xuất. Từ năm 2016 đến nay, ông Nguyễn Ngọc B tiếp tục

chiếm dụng trồng rừng sản xuất (không đấu giá). 3. Thửa đất số 552, tờ bản đồ số 10, diện tích 4.170m^2: Theo trình bày của ông Nguyễn Đăng T3 - Trưởng thôn Hiệp Vinh 2, thửa đất này được UBND xã giao cho tập thể thôn H sử dụng gây quỹ cho thôn hoạt động từ năm 2005 (không có biên bản). Trong quá trình sử dụng ông Nguyễn Ngọc B chiếm dụng một phần thửa đất 552, tờ bản đồ số 10, diện tích 704m^2, phần diện tích còn lại đã thu hồi đất, không bồi thường về đất, chỉ bồi thường cây cối, hoa màu trên đất. 4. Năm 2013, UBND xã chỉ đạo Tổ công tác, kiểm tra tất cả các thửa đất do UBND xã quản lý, đưa ra đấu giá để sản xuất nông nghiệp, người dân không đấu giá mà tự ý chiếm dụng sản xuất để thu tiền hoa lợi và buộc giao đất lại cho UBND xã quản lý. Tất cả các thửa đất này đều nằm trong diện buộc nộp tiền hoa lợi và giao trả đất có UBND xã quản lý. Tuy nhiên, Tổ công tác lưu các biên bản kiểm tra, cam kết không đầy đủ; ông Nguyễn Ngọc B cũng có bản cam kết nộp tiền hoa lợi trồng cây nguyên liệu giấy trên đất xã quản lý. Hộ ông Nguyễn Ngọc B đã được cân đối giao quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/NF-CP của Chính phủ, gồm 10 thửa đất đối với tổng diện tích 8.062m^2 (gồm: 5.302m^2 đất lúa và 2.670m^2 đất màu). Tuy nhiên, hộ ông Nguyễn Ngọc B vẫn tự ý chiếm dụng các thửa đất nêu trên.

[4] Kết quả bồi thường hỗ trợ: Căn cứ kết quả xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã C; Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án đã lập phương án tính toán bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn Ngọc B, trình UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 (với số tiền 105.523.200 đồng) và Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 (với số tiền 4.200.000 đồng).

[5] Kết quả giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh B: Trên cơ sở kết quả kiểm tra, xác minh, rà soát hồ sơ của Thanh tra tỉnh tại Văn bản số 520/TTT-P3 ngày 10/6/2024 và ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại điểm 1 Thông báo số 249/TB-UBND ngày 25/6/2024; Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông Nguyễn Ngọc B, với nội dung: Không công nhận toàn bộ nội dung ông Nguyễn Ngọc B khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất 3.099m^2 đất nông nghiệp cho hộ ông do ảnh hưởng giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng Khu tái định cư – dân cư H thuộc khu công nghiệp - tại xã C, huyện V; vì: Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.369,5m^2, trong đó: Diện tích 1.065m^2 do hộ khai hoang, sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trạng trồng rừng sản xuất và hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp đã được Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án bồi thường, hỗ trợ theo loại đất trồng cây lâu năm là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh B. Diện tích 304m^2 do hộ tự ý chiếm sử dụng sau ngày 01/7/2004 đối với thửa đất số 601 do UBND xã quản lý (không thuộc quỹ đất công ích) nên Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án không tính bồi thường, hỗ trợ đất trồng cây lâu năm là đúng quy định. Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 21, diện tích 3.684 m^2, trong đó: Diện tích 1.009m^2 do hộ khai hoang thửa đất số 600, diện tích 120m^2 và bờ hoang không có số thửa trong bản đồ 299, sử dụng ổn định liên tục, không tranh chấp trước ngày 01/7/2004 đến nay. Hiện trạng trồng

rừng sản xuất và hỗ trực tiếp sản xuất nông nghiệp đã được Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án bồi thường, hỗ trợ theo loại đất trồng cây lâu năm là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh B. Diện tích 2.675m^2 do hộ tự ý chiếm dụng sau ngày 01/07/2004 đối với các thửa đất 573, thửa đất 574, một phần thửa đất số 576 và một phần diện tích đất số 552 do UBND xã quản lý (không thuộc quỹ đất công ích) nên Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án không tính toán bồi thường, hỗ trợ đất trồng cây lâu năm là đúng quy định.

[6] Như vậy, quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông Nguyễn Ngọc B; Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 và Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc phê duyệt và điều chỉnh bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng đối với ông Nguyễn Ngọc B ở xóm B, thôn H, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định là đúng quy định của pháp luật.

[7] Với nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại cấp phúc thẩm ông B không cung cấp chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo ông B và giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm là phù hợp đề nghị của Viện công tố và kiểm soát xét xử phúc thẩm tại Đà nẵng.

[8] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí và lệ phí Tòa án thì ông B được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.
Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc B và giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số 08/2025/HC-ST ngày 13/03/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định:

2. Án phí hành chính phúc thẩm: ông Nguyễn Ngọc B không phải chịu.

3. Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VCT&XXPT tại Đà Nẵng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP.

Lê Văn Thường